法庭及訴訟程序常用法律詞彙

Thuật Ngữ Pháp Lý Thường Được Sử Dụng Tại Phiên Tòa Và Trình Tự Tố Tụng

總編號 Số thứ tự	分類編號 Số phân loại	詞彙 Thuật ngữ	翻譯 Phiên dịch
一、法院組織及法庭			Tổ chức tòa án vàthiên tòa
1	1	最高法院	Tòa án Tối cao
2	2	最高行政法院	Tòa án Hành chính Tối cao
3	3	懲戒法院	Tòa án xét xử kỷ luật
4	4	法官學院	Học viện Quan tòa
5	5	臺灣高等法院	Tòa án Cấp cao Đài Loan
6	6	臺北高等行政法院	Tòa án Hành chính Cấp cao Đài Bắc
7	7	臺中高等行政法院	Tòa án Hành chính Cấp cao Đài Trung
8	8	高雄高等行政法院	Tòa án Hành chính Cấp cao Cao Hùng
9	9	智慧財產及商業法院	Tòa án sở hữu tài sản trí tuệ và thương mại
10	10	臺灣高等法院臺中分院	Phân viện Đài Trung thuộc Tòa án Cấp cao Đài Loan
11	11	臺灣高等法院臺南分院	Phân viện Đài Nam thuộc Tòa án Cấp cao Đài Loan
12	12	臺灣高等法院高雄分院	Phân viện Cao Hùng thuộc Tòa án Cấp cao Đài Loan
13	13	臺灣高等法院花蓮分院	Phân viện Hoa Liên thuộc Tòa án Cấp cao Đài Loan
14	14	福建高等法院金門分院	Phân viện Kim Môn thuộc Tòa án Cấp cao Phúc Kiến
15	15	臺灣臺北地方法院	Tòa án địa phương Đài Bắc Đài Loan
16	16	臺灣新北地方法院	Tòa án địa phương Tân Bắc Đài Loan
17	17	臺灣士林地方法院	Tòa án địa phương Sỹ Lâm Đài Loan
18	18	臺灣桃園地方法院	Tòa án địa phương Đào Viên Đài Loan
19	19	臺灣新竹地方法院	Tòa án địa phương Tân Trúc Đài Loan
20	20	臺灣苗栗地方法院	Tòa án địa phương Miêu Lật Đài Loan
21	21	臺灣臺中地方法院	Tòa án địa phương Đài Trung Đài Loan
22	22	臺灣南投地方法院	Tòa án địa phương Nam Đầu Đài Loan
23	23	臺灣彰化地方法院	Tòa án địa phương Chương Hóa Đài Loan
24	24	臺灣雲林地方法院	Tòa án địa phương Vân Lâm Đài Loan
25	25	臺灣嘉義地方法院	Tòa án địa phương Gia Nghĩa Đài Loan
26	26	臺灣臺南地方法院	Tòa án địa phương Đài Nam Đài Loan

總編號 Số thứ tự	分類編號 Số phân loại	詞彙 Thuật ngữ	翻譯 Phiên dịch
27	27	臺灣高雄地方法院	Tòa án địa phương Cao Hùng Đài Loan
28	28	臺灣橋頭地方法院	Tòa án địa phương Kiều Đầu Đài Loan
29	29	臺灣屏東地方法院	Tòa án địa phương Bình Đông Đài Loan
30	30	臺灣臺東地方法院	Tòa án địa phương Đài Đông Đài Loan
31	31	臺灣花蓮地方法院	Tòa án địa phương Hoa Liên Đài Loan
32	32	臺灣宜蘭地方法院	Tòa án địa phương Nghi Lan Đài Loan
33	33	臺灣基隆地方法院	Tòa án địa phương Cơ Long Đài Loan
34	34	臺灣澎湖地方法院	Tòa án địa phương Bành Hồ Đài Loan
35	35	臺灣高雄少年及家事法院	Tòa án Thiếu niên và Hôn nhân Gia đình Cao Hùng Đài Loan
36	36	福建金門地方法院	Tòa án Địa phương Kim Môn Phúc Kiến
37	37	福建連江地方法院	Tòa án Địa phương Liên Giang Phúc Kiến
38	38	獨任制	Theo chế độ chỉ có một Thẩm phán tiến hành xét xử vụ án
39	39	合議制	Chế độ Hội đồng xét xử
40	40	審判長	Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
41	41	法官	Thẩm phán
42	42	檢察官	Kiểm sát viên
43	43	學習法官	Thẩm phán tập sự
44	44	學習檢察官	Kiểm sát viên tập sự
45	45	學習律師	Luật sư tập sự
46	46	當事人	Người đương sự
47	47	原告	Nguyên cáo
48	48	原告代理人	Người đại diện của nguyên cáo
49	49	被告	Bị cáo
50	50	被告代理人	Người đại diện của bị cáo
51	51	被告機關	Cơ quan bị khiếu kiện
52	52	上訴人	Người kháng cáo
53	53	被上訴人	Người bị kháng cáo
54	54	再審原告	Nguyên cáo tái thẩm
55	55	再審被告	Bị cáo tái thẩm
56	56	聲請人	Nguyên đơn

總編號 Số thứ tự	分類編號 Số phân loại	詞彙 Thuật ngữ	翻譯 Phiên dịch
57	57	相對人	Bị đơn
58	58	抗告人	Người kháng cáo
59	59	受處分人	Người bị xử lý vi phạm theo đúng quy định của pháp luật
60	60	特別代理人	Người đại diện đặc biệt
61	61	法定代理人	Người đại diện theo pháp luật
62	62	訴訟代理人	Người đại diện trong tố tụng
63	63	訴訟（或非訟）代理人	Người đại diện trong tố tụng (hoặc Người đại diện ngoài tố tụng)
64	64	輔佐人	Người trợ giúp pháp lý trong hoạt động tố tụng
65	65	辯護人	Người bào chữa
66	66	告訴人	Người khởi kiện
67	67	自訴人	Người tự tố
68	68	被害人	Người bị hại
69	69	證人	Người làm chứng
70	70	鑑定人	Người giám định
71	71	參加人	Người tham gia
72	72	獨立參加人	Người tham gia độc lập
73	73	關係人	Người liên quan
74	74	利害關係人	Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan
75	75	程序監理人	Người giám sát trình tự
76	76	書記官	Thư ký tòa án
77	77	通譯	Phiên dịch
78	78	法警	Cảnh sát tư pháp
79	79	技術審查官	Viên chức thẩm tra kỹ thuật
80	80	少年調查官	Viên chức điều tra thiếu niên
81	81	少年保護官	Viên chức bảo vệ thiếu niên
82	82	司法事務官	Viên chức sự vụ tư pháp
83	83	審判活動區	Khu tiến hành hoạt động xét xử
84	84	旁聽區	Khu dự khán / dự thính
85	85	記者	Phóng viên
86	86	聯合服務中心	Trung tâm phục vụ tổng hợp

總編號 Số thứ tự	分類編號 Số phân loại	詞彙 Thuật ngữ	翻譯 Phiên dịch
87	87	服務台	Quầy phục vụ
88	88	志工服務台	Quầy phục vụ của tình nguyện viên
89	89	志工	Tình nguyện viên
90	90	高等行政法院地方行政訴訟庭	Phiên tòa tố tụng hành chính địa phương của Toà án hành chính cấp cao
91	91	高等行政法院高等行政訴訟庭	Phiên tòa tố tụng hành chính cấp cao của Toà án hành chính cấp cao
92	92	第三人	Người thứ ba
93	93	商業調查官	Điều tra viên thương mại
94	94	勞動法庭	Phiên tòa lao động
95	95	勞動調解委員會	Ban hòa giải lao động
二、共通性詞彙			Thuật ngữ thông dụng
(一)費用			Chi phí
96	1	訴訟標的金額	Giá ngạch của vật thể trong tố tụng
97	2	訴訟費用	Chi phí tố tụng
98	3	訴訟救助	Trợ giúp pháp lý trong tố tụng
99	4	裁判費	Án phí xét xử giải quyết vụ việc dân sự
100	5	影印費	Phí photocopy
101	6	攝影費	Phí chụp ảnh, ghi hình ảnh
102	7	抄錄費	Phí sao lục
103	8	翻譯費	Phí phiên dịch
104	9	日費	Lương công nhật
105	10	旅費	Chi phí đi lại
106	11	鑑定費用	Chi phí giám định
107	12	運送費	Phí vận chuyển
108	13	登載公報新聞紙費	Chi phí đăng tải thông cáo báo chí
109	14	報酬	Thù lao
110	15	程序費用	Chi phí trình tự
111	16	其他進行訴訟之必要費用	Những chi phí cần thiết khác để tiến hành việc tố tụng
112	17	徵收	Trưng thu
113	18	預納費用	Nộp tiền tạm ứng cho chi phí tố tụng
114	19	訴訟費用之擔保	Sự bảo đảm chi phí tố tụng

總編號 Số thứ tự	分類編號 Số phân loại	詞彙 Thuật ngữ	翻譯 Phiên dịch
115	20	怠金	Tiền phạt vi phạm hành chính
(二)共通法律詞彙			Thuật ngữ pháp lý phổ thông
116	1	一事不再理	Không thể kiện hai lần cùng một sự việc
117	2	重複起訴之禁止	Cấm không được khiếu kiện lại nội dung đã từng khiếu kiện trước đây
118	3	不告不理	Không khiếu kiện thì không thụ lý giải quyết
119	4	管轄	Tài phán
120	5	管轄權	Quyền tài phán
121	6	國際裁判管轄權	Quyền tài phán quốc tế
122	7	事物管轄	Tài phán đối vật
123	8	專屬管轄	Tài phán chuyên thuộc
124	9	牽連管轄	Thẩm quyền liên đới (nhiều vụ việc)
125	10	合意管轄	Tài phán thỏa thuận
126	11	應訴管轄	Không khiếu nại về thẩm quyền của tòa án xét xử
127	12	移轉管轄	Chuyển giao thẩm quyền cho tòa án khác
128	13	共同住（居）所地	Nơi ở (cư trú) chung
129	14	迴避	Thay đổi người tham gia hoặc tiến hành tố tụng
130	15	當事人能力	Năng lực của đương sự
131	16	當事人適格	Tư cách hợp lệ của đương sự
132	17	當事人恆定	Việc không thay đổi địa vị tố tụng của đương sự
133	18	訴訟程序	Trình tự tố tụng
134	19	通常訴訟程序	Trình tự tố tụng chung
135	20	簡易訴訟程序	Trình tự tố tụng rút gọn
136	21	訴訟要件	Các yếu tố tố tụng
137	22	訴訟能力	Năng lực tố tụng
138	23	程序行為	Hành vi trình tự
139	24	程序能力	Năng lực trình tự
140	25	訴訟種類	Loại hình tố tụng
141	26	訴之聲明	Nội dung khiếu kiện
142	27	給付之訴	Khởi kiện yêu cầu thực hiện nghĩa vụ thanh toán
143	28	確認之訴	Khởi kiện để yêu cầu xác nhận
144	29	共同訴訟	Cùng lúc tiến hành việc tố tụng

總編號 Số thứ tự	分類編號 Số phân loại	詞彙 Thuật ngữ	翻譯 Phiên dịch
145	30	必要共同訴訟	Cần phải cùng lúc tiến hành việc tố tụng
146	31	訴訟告知	Thông báo về việc tố tụng
147	32	訴訟參加	Tham gia tố tụng
148	33	訴訟擔當	Đảm đương việc tố tụng
149	34	承受訴訟	Kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng
150	35	承受程序	Trình tự kế thừa
151	36	代理權（訴訟代理、非訟代理）	Quyền đại diện (đại diện trong tố tụng, đại diện ngoài tố tụng)
152	37	選任	Chọn và bổ nhiệm
153	38	實體請求權依據	Căn cứ để thực hiện quyền yêu cầu cụ thể
154	39	是否同意即時進行審理程序	Có đồng ý để tòa án tiến hành trình tự xét xử vụ án ngay tức thì hay không
155	40	第三人參與程序	Trình tự tham dự dành cho người thứ ba
156	41	第三人異議之訴	Người thứ ba tham gia khiếu kiện khi có bất đồng ý kiến
157	42	第三人撤銷訴訟	Người thứ ba rút đơn kiện
158	43	傳喚	Triệu tập
159	44	通知書	Giấy thông báo
160	45	傳票	Giấy triệu tập
161	46	送達	Tống đạt
162	47	送達證書	Biên bản xác thực tống đạt
163	48	寄存送達	Gửi tống đạt
164	49	公示送達	Niêm yết tống đạt
165	50	公告	Công bố
166	51	公報	Công báo
167	52	新聞紙	Giấy in báo chí
168	53	拘提	Áp giải
169	54	拘票	Lệnh bắt giữ
170	55	期日	Ngày đã được chỉ định
171	56	審判期日	Ngày xét xử
172	57	開始審理	Bắt đầu xét xử thẩm vấn
173	58	訴訟指揮	Điều khiển toàn bộ hoạt động tố tụng
174	59	不公開審判	Xét xử không công khai

總編號 Số thứ tự	分類編號 Số phân loại	詞彙 Thuật ngữ	翻譯 Phiên dịch
175	60	程序不公開進行	Tiến hành trình tự không công khai
176	61	準備程序	Trình tự chuẩn bị
177	62	言詞辯論	Tranh luận bằng lời nói
178	63	一造辯論	Tranh luận của một bên đương sự
179	64	交互詰問	Vặn hỏi chéo
180	65	訊問	Xét hỏi
181	66	遠距審理	Thẩm vấn xét xử từ xa
182	67	遠距訊問	Xét hỏi từ xa
183	68	遠距視訊	Nghe nhìn từ xa
184	69	人別訊問	Kiểm tra căn cước của đương sự
185	70	具結之義務	Nghĩa vụ cam đoan
186	71	偽證之處罰	Xử phạt hành vi làm giả chứng cứ
187	72	虛偽陳述	Khai man
188	73	不得匿飾增減	Không được giấu giếm, tăng thêm, giảm bớt
189	74	反證	Phản chứng
190	75	專家諮詢	Tư vấn chuyên gia
191	76	鑑定人（機關）	Người (Cơ quan) giám định
192	77	勘驗	Khám nghiệm
193	78	全辯論意旨	Toàn bộ tiêu chí tranh luận
194	79	闡明權	Quyền trình bày rõ ràng
195	80	釋明	Giải thích rõ ràng
196	81	經驗法則	Quy tắc kinh nghiệm
197	82	論理法則	Quy tắc luân thường đạo lý
198	83	再開辯論	Mở lại cuộc tranh luận
199	84	更正	Chỉnh sửa
200	85	筆錄	Biên bản ghi lời khai
201	86	錄音	Ghi âm
202	87	合意	Sự đồng ý / Đồng ý
203	88	當事人合意	Sự đồng ý của đương sự
204	89	合意停止	Đình chỉ qua thương lượng đồng ý
205	90	當然停止	Đình chỉ đương nhiên
206	91	裁定停止	Đình chỉ theo phán quyết

總編號 Số thứ tự	分類編號 Số phân loại	詞彙 Thuật ngữ	翻譯 Phiên dịch
207	92	停止訴訟程序	Trình tự đình chỉ tố tụng
208	93	合併裁判	Quyết định giải quyết chung cho nhiều vụ án đã đ ược thụ lý riêng biệt
209	94	合併審理	Nhập hai hoặc nhiều vụ án thành một vụ án để xé t xử giải quyết
210	95	合併辯論	Nhập hai hoặc nhiều vụ án có liên quan để tiến hà nh tranh luận
211	96	卷證傳遞	Truyền đưa sổ sách, hồ sơ, vật chứng
212	97	職權調查證據	Chức năng thẩm quyền để điều tra chứng cứ
213	98	審前鑑定	Giám định trước khi xét xử
214	99	直接證據	Chứng cứ trực tiếp
215	100	間接證據	Chứng cứ gián tiếp
216	101	證據保全	Bảo toàn chứng cứ
217	102	強制處分	Cưỡng chế thực hiện
218	103	急迫性	Tính cấp bách
219	104	扣押	Kê biên, tạm giữ
220	105	閱卷	Đọc hồ sơ lưu trữ của tòa án
221	106	訴訟文書之閱覽	Đọc các văn bản tố tụng
222	107	裁定	Ra quyết định
223	108	裁定確定證明書	Giấy xác nhận quyết định đã có hiệu lực pháp luật
224	109	抗告程序	Trình tự kháng cáo
225	110	抗告	Kháng cáo
226	111	準抗告	Kháng cáo ngay lập tức
227	112	再抗告	Yêu cầu tòa án cấp trên hủy bỏ hoặc thay đổi quy ết định chưa có hiệu lực pháp luật của tòa án bị kháng cáo
228	113	異議	Bất đồng ý kiến
229	114	提出異議	Đưa ra ý kiến khác
230	115	聲明異議	Nêu ra nội dung ý kiến khác
231	116	異議人	Người bất đồng ý kiến
232	117	訴之追加	Bổ sung thêm những nội dung tố cáo khác
233	118	訴之撤回	Rút đơn tố cáo
234	119	訴之變更	Thay đổi nội dung tố cáo

總編號 Số thứ tự	分類編號 Số phân loại	詞彙 Thuật ngữ	翻譯 Phiên dịch
235	120	反訴	Phản tố
236	121	自認	Tự nhận
237	122	捨棄	Từ bỏ
238	123	認諾	Cam kết
239	124	撤回	Rút về
240	125	和解	Sự hòa giải / Hòa giải
241	126	和解程序	Trình tự hòa giải
242	127	調解程序	Trình tự hòa giải cơ sở
243	128	移付調解	Chuyển giao cho ủy ban hòa giải thụ lý
244	129	訴訟上和解	Hòa giải trong quá trình tố tụng
245	130	協議	Sự thỏa thuận / Thỏa thuận
246	131	和解（調解）筆錄	Biên bản hòa giải (hòa giải cơ sở)
247	132	和解筆錄	Biên bản hòa giải
248	133	本案確定裁定	Quyết định xác định bản án này
249	134	處分	Xử lý / Giải quyết
250	135	保全處分	Bảo đảm thực hiện nghĩa vụ
251	136	執行名義	Danh nghĩa chấp hành
252	137	不停止執行	Không ngừng việc chấp hành
253	138	駁回	Bác bỏ
254	139	不付審理	Không khởi tố
255	140	判決	Phán quyết
256	141	確定裁判	Xác định phán quyết có hiệu lực
257	142	確定證明書	Bản chứng nhận việc xác định
258	143	裁判書	Bản quyết định
259	144	判決主文	Nội dung chính của phán quyết
260	145	判決更正	Chỉnh sửa phán quyết
261	146	判決理由	Lý do ra phán quyết
262	147	判決違背法令	Phán quyết trái với quy định của pháp luật
263	148	情況判決	Phán quyết theo tình huống
264	149	管轄錯誤判決	Phán quyết trái thẩm quyền
265	150	不受理判決	Phán quyết không thụ lý giải quyết
266	151	免訴判決	Phán quyết miễn khởi tố

總編號 Số thứ tự	分類編號 Số phân loại	詞彙 Thuật ngữ	翻譯 Phiên dịch
267	152	一部判決	Phán quyết giải quyết một phần khiếu kiện
268	153	終局判決	Phán quyết cuối cùng
269	154	一造缺席判決	Tiến hành phán quyết khi vắng mặt một bên đương sự
270	155	羈束力	Sự ràng buộc
271	156	既判力	Xác định hiệu lực của quyết định
272	157	反射效	Hiệu lực phản chiếu
273	158	罰金	Tiền phạt
274	159	罰鍰	Tiền phạt (vi phạm hành chính)
275	160	強制出境	Buộc phải xuất cảnh
276	161	沒入	Tịch thu (do vi phạm hành chính)
277	162	沒收	Tịch thu (do vi phạm luật hình sự)
278	163	交付保護管束	Chịu sự quản thúc (đối với thiếu niên)
279	164	向被害人道歉	Xin lỗi người bị hại
280	165	立悔過書	Viết thư sám hối
281	166	定期或分期給付	Chi trả định kỳ hoặc chi trả phân kỳ
282	167	間接強制方法	Phương pháp cưỡng chế gián tiếp
283	168	損害賠償	Bồi thường thiệt hại
284	169	回復原狀	Phục hồi nguyên trạng
285	170	自動履行	Tự động thực hiện
286	171	情事變更	Tình hình có sự thay đổi
287	172	審級	Cấp xét xử
288	173	審級利益	Lợi ích của cấp xét xử
289	174	不利益變更禁止原則	Nguyên tắc nghiêm cấm thay đổi sự bất lợi
290	175	上訴審程序	Kháng cáo theo thủ tục tái thẩm
291	176	上訴	Kháng cáo
292	177	附帶上訴	Bổ sung kháng cáo
293	178	捨棄上訴權	Từ bỏ quyền kháng cáo
294	179	上訴期間	Thời hạn kháng cáo
295	180	上訴書狀	Đơn kháng cáo
296	181	上訴聲明	Trình bày về nội dung kháng cáo
297	182	上訴理由	Lý do kháng cáo

總編號 Số thứ tự	分類編號 Số phân loại	詞彙 Thuật ngữ	翻譯 Phiên dịch
298	183	上訴不合法	Kháng cáo bất hợp pháp
299	184	上訴無理由	Kháng cáo không có lý do hợp lệ
300	185	上訴駁回	Bác đơn kháng cáo
301	186	違背法令	Trái với quy định của pháp luật
302	187	適用法規顯有錯誤	Có sai lầm khi chấp hành quy định của pháp luật
303	188	撤銷原判決	Hủy quyết định của bản án ban đầu
304	189	廢棄發回	Huỷ và trả lại
305	190	再審	Tái thẩm
306	191	再審程序	Trình tự tái thẩm
307	192	提審事件	Vụ việc bảo đảm quyền nhân thân
308	193	提審法	Luật Bảo vệ quyền nhân thân
309	194	提審	Bảo đảm quyền nhân thân
310	195	私文書	Văn thư tư
311	196	委任書	Giấy ủy nhiệm
312	197	撤銷	Hủy bỏ
313	198	溯及既往	Hồi tố / Hiệu lực trở về trước
314	199	終止	Chấm dứt
315	200	廢止	Hủy bỏ
316	201	認可	Sự chấp thuận / Chấp thuận
317	202	小額訴訟程序	Trình tự tố tụng có giá trị nhỏ
318	203	形成之訴	Khởi kiện hình thành yêu cầu tòa án thay đổi quy ền và quan hệ pháp lý bản án
319	204	強制執行	Bắt buộc thi hành
320	205	債務人異議之訴	Đơn kiện phản đối của người nợ tiền
321	206	分配表異議之訴	Khởi kiện phản đối bảng phân bố
322	207	破產法	Luật phá sản
323	208	消費者債務清理條例	Điều lệ thanh lý nợ của người tiêu dùng
324	209	線上起訴	Khởi tố trực tuyến
325	210	濫訴	Lạm dụng khiếu nại
326	211	強制律師代理	Bắt buộc phải có luật sư đại diện
三、民事法律詞彙			Thuật ngữ Luật dân sự
327	1	民事訴訟	Tố tụng dân sự

總編號 Số thứ tự	分類編號 Số phân loại	詞彙 Thuật ngữ	翻譯 Phiên dịch
328	2	民事審判權	Thẩm quyền xét xử giải quyết vụ án dân sự
329	3	訴之利益	Lợi ích thực tế trong hoạt động tố tụng
330	4	訴之主觀合併	Hợp nhất chủ quan trong hoạt động tố tụng
331	5	訴之客觀合併	Hợp nhất khách quan trong hoạt động tố tụng
332	6	選定當事人	Đương sự được chọn và chỉ định
333	7	主參加訴訟	Trong quá trình tố tụng phát sinh chủ thể khác
334	8	已起訴之證明	Chứng nhận là đã khởi kiện
335	9	爭點整理	Sắp xếp lại những điểm tranh chấp
336	10	爭點之協議簡化	Thỏa thuận đơn giản điểm tranh chấp
337	11	舉證責任	Chịu trách nhiệm đưa ra chứng cứ
338	12	攻擊防禦方法	Chiến lược công kích và phòng vệ qua lời nói
339	13	隨時提出主義	Chủ nghĩa đưa ra ở bất cứ lúc nào
340	14	責問權	Quyền vặn hỏi
341	15	分別辯論	Tranh luận riêng
342	16	限制辯論	Tranh luận có hạn chế
343	17	更新辯論	Mở cuộc tranh luận lần nữa
344	18	裁判上自認	Xét xử theo nội dung đã trình bày mà không cần phải đưa ra chứng cứ để củng cố
345	19	擬制自認	Không tranh cãi về sự thật đã được trình bày
346	20	中間判決	Phán quyết tạm thời
347	21	中間確認之訴	Sự xác nhận nửa chừng trong hoạt động tố tụng
348	22	抵銷抗辯	Yêu cầu được bù trừ
349	23	不免責債權	Không được miễn trách nhiệm về quyền đòi nợ
350	24	假執行	Tạm thi hành biện pháp khẩn cấp
351	25	爭點效	Hiệu lực của điểm tranh chấp chính
352	26	飛躍上訴	Kháng cáo vượt cấp
353	27	保全程序	Trình tự bảo đảm thực hiện nghĩa vụ
354	28	假扣押	Tạm giữ khẩn cấp
355	29	假處分	Tạm giữ nguyên hiện trạng để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ
356	30	公示催告	Niêm yết để thúc giục
357	31	定暫時狀態之假處分	Định trạng thái tạm thời về việc tạm giữ nguyên hiện trạng để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ

總編號 Số thứ tự	分類編號 Số phân loại	詞彙 Thuật ngữ	翻譯 Phiên dịch
358	32	跟蹤騷擾保護令	Lệnh bảo hộ vụ việc rình rập quấy rối
四、刑事法律詞彙			Thuật ngữ Luật hình sự
359	1	告發	Tố giác
360	2	告訴	Tố cáo
361	3	自訴	Tự tố
362	4	擔當自訴	Đảm nhận công tác tố cáo
363	5	自首	Tự thú
364	6	通緝	Truy nã
365	7	逮捕	Bắt giữ
366	8	嫌疑人	Nghi can
367	9	搜索	Lục soát
368	10	移送	Quyết định chuyển vụ án
369	11	羈押	Giam giữ
370	12	具保	Bảo lãnh
371	13	責付	Nhận bảo lãnh
372	14	不起訴	Không khởi tố
373	15	緩起訴	Tạm hoãn việc khởi tố
374	16	交付審判	Yêu cầu Tòa án sơ thẩm có thẩm quyền tiến hành việc xét xử
375	17	再議	Yêu cầu xem xét lại
376	18	發交	Giao lại
377	19	發回	Trả lại
378	20	移審	Chuyển cho Tòa án có thẩm quyền xét xử
379	21	簡式審判程序	Trình tự xét xử theo thủ tục rút gọn
380	22	簡易程序	Trình tự theo thủ tục rút gọn
381	23	協商程序	Trình tự thương lượng thỏa thuận
382	24	案件流程管理制度	Chế độ quản lý quy trình của một vụ án hình sự
383	25	強制辯護案件	Trường hợp bào chữa bắt buộc
384	26	義務辯護人	Người bào chữa chỉ định
385	27	告知義務	Nghĩa vụ khai báo
386	28	緘默權	Quyền im lặng
387	29	傳聞法則	Quy tắc tin đồn

總編號 Số thứ tự	分類編號 Số phân loại	詞彙 Thuật ngữ	翻譯 Phiên dịch
388	30	對質	Đối chất
389	31	鑑定留置	Giữ lại theo kết quả giám định
390	32	鑑定許可書	Giấy cho phép thực hiện giám định
391	33	鑑定報告	Báo cáo giám định
392	34	驗傷診斷書	Giấy chứng nhận thương tích
393	35	強暴	Dùng vũ lực thô bạo
394	36	陪同人詢問通知書	Giấy thông báo là phải có người đi cùng khi xét hỏi
395	37	通訊監察書	Giấy phép nghe lén
396	38	調取票	Phiếu yêu cầu các nhà mạng điện thoại di động phải cung cấp bản kê chi tiết các cuộc gọi và tin nhắn
397	39	行為不罰	Hành vi không bị trừng phạt
398	40	無罪推定	Suy đoán vô tội
399	41	量刑	Định khung hình phạt
400	42	最輕本刑	Khung hình phạt nhẹ nhất
401	43	累犯	Tái phạm tội
402	44	無罪判決	Phán quyết vô tội
403	45	緩刑	Án treo
404	46	無期徒刑	Tù chung thân
405	47	職權上訴	Kháng cáo theo chức trách
406	48	從刑	Hình phạt bổ sung
407	49	褫奪公權	Tước quyền công dân
408	50	義務勞務	Nghĩa vụ lao động công ích
409	51	歸屬國庫	Thuộc về kho bạc nhà nước
410	52	監所	Nhà tù
411	53	聲請覆審	Đề nghị xét xử lại
412	54	檢察事務官	Viên chức sự vụ kiểm sát
413	55	檢察總長	Viện trưởng Viện kiểm sát tối cao
414	56	國民法官法	Luật Hội thẩm nhân dân
415	57	國民法官	Hội thẩm nhân dân
416	58	備位國民法官	Hội thẩm nhân dân dự bị
417	59	終局評議	Xem xét và phán quyết cuối cùng

總編號 Số thứ tự	分類編號 Số phân loại	詞彙 Thuật ngữ	翻譯 Phiên dịch
418	60	國民法官法庭	Phiên tòa hội thẩm nhân dân
419	61	備選國民法官	Hội thẩm nhân dân dự bị
420	62	候選國民法官	Ứng cử viên hội thẩm nhân dân
421	63	備選國民法官初選名冊	Danh sách sơ tuyển hội thẩm nhân dân dự bị
422	64	備選國民法官複選名冊	Danh sách phúc tuyển hội thẩm nhân dân dự bị
423	65	選任期日	Ngày bầu chọn
424	66	國民參與審判制度	Hội thẩm nhân dân tham gia hệ thống xét xử
425	67	候選國民法官調查表	Bảng điều tra ứng cử viên hội thẩm nhân dân
426	68	審理計畫	Kế hoạch xét xử
427	69	國民參與審判制度成效評估	Đánh giá hiệu quả việc hội thẩm nhân dân tham gia hệ thống xét xử
428	70	國民參與審判制度成效評估委員會	Ủy ban đánh giá hiệu quả việc hội thẩm nhân dân tham gia hệ thống xét xử
五、行政事件法律詞彙			Thuật ngữ pháp luật của vụ việc hành chính
429	1	行政法	Luật hành chính
430	2	行政程序法	Luật trình tự hành chính
431	3	訴願法	Luật khiếu nại
432	4	行政訴訟法	Luật tố tụng hành chính
433	5	行政罰法	Luật xử phạt vi phạm hành chính
434	6	行政執行法	Luật thi hành án hành chính
435	7	國家賠償法	Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước
436	8	法規命令	Pháp quy và mệnh lệnh
437	9	行政規則	Quy tắc hành chính
438	10	行政處分	Xử phạt vi phạm hành chính
439	11	行政契約	Hợp đồng hành chính
440	12	行政指導	Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính
441	13	行政救濟	Chế định khắc phục hành chính
442	14	訴願決定	Quyết định giải quyết khiếu nại
443	15	原處分	Kết quả giải quyết ban đầu
444	16	行政爭訟	Tranh tụng hành chính
445	17	確認訴訟	Xác nhận việc tố tụng

總編號 Số thứ tự	分類編號 Số phân loại	詞彙 Thuật ngữ	翻譯 Phiên dịch
446	18	課予義務訴訟	Đề nghị Tòa án ra phán quyết buộc cơ quan hành chính có thẩm quyền tiến hành giải quyết vụ việc hành chính
447	19	續行訴訟	Tiếp tục việc khiếu kiện
448	20	交通裁決事件訴訟程序	Trình tự tố tụng về việc xét xử giải quyết các vụ á n vi phạm trật tự an toàn giao thông
449	21	道路交通管理處罰條例	Điều lệ quản lý xử phạt trong lĩnh vực giao thông đường bộ
450	22	交通違規	Vi phạm luật giao thông
451	23	裁決所	Cơ quan có thẩm quyền xem xét, giải quyết
452	24	告誡	Khuyên răn
453	25	警告	Cảnh cáo
454	26	記點	Đánh dấu (vì vi phạm) / Trừ điểm (để phạt)
455	27	講習	Giảng dạy và học tập
456	28	復查決定	Quyết định xem xét lại
457	29	收容聲請事件	Đề nghị về vụ việc tạm giữ
458	30	入出國及移民法	Luật xuất nhập cảnh và di dân
459	31	臺灣地區與大陸地區人民關係條例	Điều lệ quy định quan hệ giữa nhân dân Đài Loan và nhân dân Trung Quốc
460	32	香港澳門關係條例	Điều lệ quy định quan hệ Hồng Kông, Ma Cao
461	33	就業服務法	Luật lao động việc làm
462	34	工作證	Giấy phép lao động
463	35	非法容留	Chứa chấp bất hợp pháp
464	36	收容	Tạm giữ
465	37	停止收容	Đình chỉ tạm giữ
466	38	續予收容	Phải tiếp tục tạm giữ
467	39	延長收容	Kéo dài thời gian tạm giữ
468	40	收容異議	Khiếu nại về việc tạm giữ
469	41	收容替代處分	Áp dụng biện pháp tạm giữ để thay thế biện pháp ngăn chặn
470	42	暫予收容處分	Áp dụng biện pháp tạm giữ tạm thời
471	43	強制驅逐出國	Buộc trục xuất rời khỏi lãnh thổ nước sở tại
472	44	囑託調查	Giao phó điều tra
473	45	許可	Cho phép

總編號 Số thứ tự	分類編號 Số phân loại	詞彙 Thuật ngữ	翻譯 Phiên dịch
474	46	親屬關係	Quan hệ thân thuộc
475	47	稅捐稽徵法	Luật thuế
476	48	所得稅法	Luật thuế thu nhập
477	49	加值型及非加值型營業稅法	Luật thuế giá trị gia tăng và không chịu thuế giá trị gia tăng trong lĩnh vực kinh doanh
478	50	政府資訊公開法	Luật công khai thông tin của chính phủ
479	51	都市計畫審查程序	Trình tự thẩm tra quy hoạch đô thị
480	52	巡迴法庭	Phiên tòa lưu động
481	53	不同意見書	Giấy bất đồng ý kiến
六、智慧財產案件			Vụ án sở hữu trí tuệ
482	1	智慧財產案件審理法	Luật xét xử vụ án Sở hữu trí tuệ
483	2	經濟部智慧財產局	Cục Sở hữu trí tuệ của Bộ kinh tế
484	3	經濟部訴願審議委員會	Ủy ban xem xét khiếu nại của Bộ Kinh tế
485	4	商標法	Luật nhãn hiệu
486	5	證明標章	Nhãn hiệu chứng nhận
487	6	團體標章	Nhãn hiệu tập thể
488	7	團體商標	Nhãn hiệu tập thể
489	8	互惠原則	Nguyên tắc có đi có lại
490	9	識別性	Khả năng phân biệt
491	10	優先權	Quyền ưu tiên
492	11	著名商標	Nhãn hiệu nổi tiếng
493	12	有減損著名商標之識別性或信譽之虞	Có nguy cơ làm giảm khả năng phân biệt hoặc uy tín của nhãn hiệu nổi tiếng
494	13	混淆誤認之虞	Nguy cơ gây nhầm lẫn và xác định sai
495	14	核准審定	Phê chuẩn nội dung đã được thẩm định
496	15	核駁審定	Không phê chuẩn nội dung đã được thẩm định
497	16	延展註冊	Đăng ký gia hạn
498	17	商標異議	Phản đối nhãn hiệu
499	18	商標評定	Đánh giá nhãn hiệu
500	19	商標廢止	Hủy bỏ nhãn hiệu
501	20	專利法	Luật sáng chế
502	21	發明專利	Phát minh sáng chế

總編號 Số thứ tự	分類編號 Số phân loại	詞彙 Thuật ngữ	翻譯 Phiên dịch
503	22	申請專利範圍	Đăng ký phạm vi sáng chế
504	23	新型專利	Sáng chế kiểu dáng mới
505	24	設計專利	Sáng chế thiết kế
506	25	營業秘密法	Luật bí mật kinh doanh
507	26	營業秘密	Bí mật kinh doanh
508	27	秘密保持命令	Mệnh lệnh giữ bí mật
509	28	著作權法	Luật bản quyền
510	29	公開傳輸	Truyền dẫn phát sóng công khai
511	30	散布	Phát tán
512	31	防盜拷措施	Giải pháp ngăn chặn tình trạng sao chép băng đĩa lậu trái phép
513	32	著作人格權	Quyền nhân thân đối với tác phẩm
514	33	著作財產權	Quyền tài sản đối với tác phẩm
515	34	專屬授權	Ủy quyền độc quyền
516	35	製版權	Quyền tạo khuôn mẫu in
517	36	著作權集體管理團體	Tổ chức quản lý tập thể về quyền tác giả
518	37	著作權審議及調解委員會	Ủy ban xem xét, giải quyết và hòa giải về quyền tác giả
519	38	光碟管理條例	Điều lệ quản lý đĩa quang
520	39	預錄式光碟	Đĩa quang đã ghi dữ liệu
521	40	空白光碟	Đĩa quang trắng
522	41	母版	Bản gốc
523	42	來源識別碼	Mã nhận dạng nguồn
524	43	積體電路電路布局保護法	Luật bảo vệ bố trí mạch tích hợp
525	44	植物品種及種苗法	Luật giống thực vật và hạt giống
526	45	海關緝私條例	Điều lệ chống buôn lậu của hải quan
527	46	公平交易法	Luật thương mại công bằng
528	47	公平交易委員會	Ủy ban thương mại công bằng
七、少年及家事事件			Vụ việc về Thiếu niên và Hôn nhân Gia đình
529	1	少年	Thiếu niên
530	2	少年事件	Vụ việc thiếu niên
531	3	少年刑事案件	Vụ án phạm pháp hình sự do thiếu niên gây ra

總編號 Số thứ tự	分類編號 Số phân loại	詞彙 Thuật ngữ	翻譯 Phiên dịch
532	4	少年保護事件	Vụ việc bảo vệ thiếu niên
533	5	保護法庭	Tòa án bảo vệ
534	6	公設輔佐人	Người trợ giúp pháp lý
535	7	最近親屬	Người thân thích gần nhất
536	8	現在保護少年之人	Người hiện đang làm việc bảo vệ thiếu niên
537	9	受保護處分人	Người được áp dụng biện pháp bảo vệ
538	10	非行	Hành vi vi phạm pháp luật và đạo đức xã hội
539	11	有犯罪未遂而為法所不罰之行為	Có hành vi phạm tội chưa đạt mà pháp luật không xử phạt về hành vi đó
540	12	調查報告	Báo cáo điều tra
541	13	處遇建議	Đề nghị về cách đối xử
542	14	宣示筆錄	Văn bản tuyên bố
543	15	輔導	Phụ đạo
544	16	輔導紀錄	Biên bản ghi nhận việc phụ đạo
545	17	少年觀護所	Trại giam giữ và cải tạo thiếu niên
546	18	少年矯正學校	Trường cải tạo thiếu niên
547	19	同行	Đồng hành
548	20	協尋	Hỗ trợ tìm kiếm
549	21	留置觀察	Giam giữ để được giám sát giáo dục
550	22	勸導書	Thư khuyên bảo
551	23	訓誡	Răn dạy
552	24	假日生活輔導	Giáo dục phụ đạo sinh hoạt trong những ngày nghỉ
553	25	勞動服務	Lao động công ích
554	26	安置輔導	Bố trí chỗ ở và phụ đạo
555	27	感化教育	Giáo dục cảm hóa
556	28	交付其法定代理人嚴加管教	Giao cho người đại diện theo pháp luật để được nuôi dạy nghiêm ngặt
557	29	命入處所治療	Ra quyết định đưa vào cơ sở chữa bệnh
558	30	性別教育輔導	Phụ đạo giáo dục về giới tính
559	31	對被害人之損害負賠償責任	Chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại đối với người bị hại
560	32	家事事件法	Luật hôn nhân và gia đình

總編號 Số thứ tự	分類編號 Số phân loại	詞彙 Thuật ngữ	翻譯 Phiên dịch
561	33	家事事件	Vụ việc về hôn nhân và gia đình
562	34	婚姻事件	Vụ việc về hôn nhân
563	35	親子關係事件	Vụ việc về quan hệ cha mẹ và con
564	36	扶養事件	Vụ việc về nuôi dưỡng
565	37	統合處理原則	Nguyên tắc xử lý theo diện sắp xếp một cách thống nhất
566	38	健全社會共同生活	Xã hội cộng đồng có cùng chung cuộc sống lành mạnh
567	39	保障性別地位平等	Bảo đảm địa vị bình đẳng giới
568	40	駐法院家事服務中心	Trung tâm hỗ trợ hôn nhân và gia đình tại tòa án
569	41	駐法院家庭暴力事件服務處	Cơ sở hỗ trợ về vụ việc bạo lực gia đình tại tòa án
570	42	強制調解（審前調解）	Bắt buộc phải hòa giải ở cơ sở (hòa giải trước khi xét xử)
571	43	確認婚姻無效	Xác nhận quan hệ hôn nhân vô hiệu lực
572	44	婚姻關係存在	Tồn tại quan hệ hôn nhân
573	45	確認婚姻關係不存在	Xác nhận không tồn tại quan hệ hôn nhân
574	46	夫妻同居	Vợ chồng cùng chung sống với nhau
575	47	指定夫妻住所	Chỉ định nơi ở của vợ chồng
576	48	報告夫妻財產狀況	Báo cáo về tình trạng tài sản của vợ chồng
577	49	給付家庭生活費用	Cấp dưỡng sinh hoạt phí cho gia đình
578	50	強制金	Khoản tiền bắt buộc
579	51	離婚	Ly hôn
580	52	分配夫妻剩餘財產	Phân chia tài sản còn lại của vợ chồng
581	53	扶養費	Phí nuôi dưỡng
582	54	贍養費	Phí cấp dưỡng sau khi ly hôn
583	55	確認親子關係存在	Xác nhận có mối quan hệ huyết thống giữa cha mẹ và con
584	56	確認親子關係不存在	Xác định không có mối quan hệ huyết thống giữa cha mẹ và con
585	57	否認子女	Phủ nhận quan hệ cha mẹ - con ruột
586	58	血緣關係	Quan hệ huyết thống
587	59	受檢驗人	Người được xét nghiệm
588	60	認領子女	Nhận con
589	61	認可收養	Quyết định công nhận việc nuôi con nuôi

總編號 Số thứ tự	分類編號 Số phân loại	詞彙 Thuật ngữ	翻譯 Phiên dịch
590	62	確認收養關係不存在	Xác nhận không tồn tại quan hệ nuôi con nuôi
591	63	確認收養關係存在	Xác nhận tồn tại quan hệ nuôi con nuôi
592	64	收養觀察期	Thời gian thử thách trong việc xác lập quan hệ nuôi con nuôi
593	65	養父母	Cha mẹ nuôi
594	66	養子女	Con nuôi
595	67	養父	Cha nuôi
596	68	養母	Mẹ nuôi
597	69	撤銷收養	Hủy bỏ việc nuôi con nuôi
598	70	終止收養	Chấm dứt việc nuôi con nuôi
599	71	撤銷終止收養	Yêu cầu hủy bỏ quyết định chấm dứt việc nuôi con nuôi
600	72	未成年人	Người chưa thành niên
601	73	未成年人之最佳利益	Lợi ích tốt nhất dành cho người chưa thành niên
602	74	為未成年子女選任特別代理人	Chọn người đại diện đặc biệt cho con cái chưa thành niên
603	75	未成年人監護	Giám hộ người chưa thành niên
604	76	選任未成年人之監護人	Chọn và bổ nhiệm người giám hộ cho người chưa thành niên
605	77	社會工作人員（社工）	Nhân viên công tác xã hội
606	78	訪視（調查）報告	Báo cáo về việc thăm viếng (điều tra)
607	79	徵詢意見	Trưng cầu ý kiến
608	80	陪同出庭(社工或適當人員)	Cùng có mặt tại phiên tòa xét xử (nhân viên công tác xã hội hoặc nhân viên nào đó phù hợp)
609	81	陳述意見（意願）	Trình bày ý kiến (ý nguyện)
610	82	心理專家	Chuyên gia tâm lý
611	83	心理諮詢	Tư vấn tâm lý
612	84	交付子女	Giao con cái
613	85	直接強制方法	Hình thức cưỡng chế trực tiếp
614	86	變更子女姓氏	Thay đổi họ cho con
615	87	酌定親權人(改定親權人)	Tòa án phán xét giao quyền nuôi con cho một bên vợ hoặc chồng (thay đổi người trực tiếp nuôi con)
616	88	停止親權	Tước quyền nuôi con
617	89	親子關係輔導	Phụ đạo mối quan hệ giữa cha mẹ và con

總編號 Số thứ tự	分類編號 Số phân loại	詞彙 Thuật ngữ	翻譯 Phiên dịch
618	90	親職教育	Hướng dẫn cách nuôi dạy con cái
619	91	親屬會議	Cuộc họp với thân nhân
620	92	監護宣告	Tuyên bố việc giám hộ
621	93	輔助宣告	Tuyên bố việc hỗ trợ
622	94	受監護宣告人	Người giám hộ của người mất năng lực hành vi dân sự
623	95	受輔助宣告人	Người đại diện theo pháp luật của người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự
624	96	選任監護人	Chọn và bổ nhiệm người giám hộ
625	97	會同開具財產清冊之人	Người cùng có mặt để thực hiện công tác lập biên bản kiểm kê tài sản
626	98	變更監護宣告（或輔助宣告）	Tuyên bố thay đổi việc giám hộ (hoặc tuyên bố thay đổi việc hỗ trợ)
627	99	撤銷監護宣告（或輔助宣告）	Tuyên bố hủy bỏ việc giám hộ (hoặc tuyên bố hủy bỏ việc hỗ trợ)
628	100	監護人報告財產狀況	Người giám hộ báo cáo tình trạng tài sản
629	101	監護人報酬	Thù lao của người giám hộ
630	102	受監理人	Người được giám sát
631	103	義務服務	Phục vụ chỉ định
632	104	倫理規範	Quy phạm luân thường đạo lý
633	105	酬金	Tiền thù lao
634	106	國庫墊付	Kho bạc nhà nước tạm ứng
635	107	個別會談、雙方會談	Cuộc nói chuyện riêng biệt, cuộc nói chuyện giữa hai bên
636	108	探視方案(會面交往方案)	Phương án thăm viếng (phương án gặp mặt giao lưu)
637	109	監督會面交往	Giám sát sự gặp mặt và sự qua lại giữa cha mẹ và con
638	110	適當之暫時性舉措	Biện pháp tạm thời phù hợp được áp dụng
639	111	履行勸告	Khuyên bảo thực hiện
640	112	暫時處分	Giải pháp xử lý giải quyết tạm thời
641	113	交付必要物品及證件	Giao lại những đồ vật và giấy tờ cần thiết
642	114	給付必要費用	Giao trả những chi phí cần thiết
643	115	禁止出國(出境)	Cấm ra nước ngoài (cấm xuất cảnh)
644	116	禁止處分財產	Cấm giao dịch tài sản

總編號 Số thứ tự	分類編號 Số phân loại	詞彙 Thuật ngữ	翻譯 Phiên dịch
645	117	禁止離開特定處所	Cấm rời khỏi nơi cư trú đã được chỉ định
646	118	家事調查官	Điều tra viên về vụ việc hôn nhân và gia đình
647	119	家事調解委員	Ủy ban hòa giải về vụ việc hôn nhân và gia đình
648	120	家庭暴力	Bạo hành gia đình
649	121	家庭暴力罪	Tội bạo hành gia đình
650	122	核發保護令（撤銷、變更）	Cấp phát (Hủy bỏ, Sửa đổi) lệnh bảo vệ
651	123	民事保護令	Lệnh bảo vệ dân sự
652	124	緊急保護令	Lệnh bảo vệ khẩn cấp
653	125	通常保護令	Lệnh bảo vệ thông thường
654	126	暫時保護令	Lệnh bảo vệ tạm thời
655	127	保護安置事件	Các vụ việc cần bảo vệ sắp xếp nơi ăn chốn ở
656	128	被安置人	Người được sắp xếp nơi ăn chốn ở
657	129	停止緊急安置	Đình chỉ việc sắp xếp nơi ăn chốn ở khẩn cấp
658	130	強制住院	Bắt buộc phải nhập viện
659	131	嚴重病人	Bệnh nhân bị bệnh nghiêm trọng
660	132	繼續安置	Tiếp tục bố trí nơi ăn chốn ở
661	133	宣告死亡	Tuyên bố tử vong
662	134	撤銷死亡宣告	Hủy bỏ tuyên bố tử vong
663	135	被繼承人	Người để lại tài sản thừa kế (người quá cố)
664	136	確認遺囑真偽	Xác nhận bản di chúc là thật hay giả
665	137	指定遺囑執行人	Chỉ định người thi hành di chúc
666	138	分割遺產	Phân chia tài sản (do người quá cố để lại)
667	139	遺贈	Tặng vật (do người quá cố để lại)
668	140	特留分	Kỷ phần bắt buộc trong thừa kế
669	141	回復繼承權	Phục hồi quyền thừa kế
670	142	拋棄繼承	Từ chối nhận quyền thừa kế
671	143	強制社區治療	Bắt buộc điều trị cộng đồng
672	144	參審員	Nhân viên xét duyệt
673	145	聲請許可強制住院	Đơn xin phép bắt buộc nằm viện
674	146	延長強制住院	Gia hạn thời gian bắt buộc nằm viện
675	147	停止強制住院	Đình chỉ việc bắt buộc nằm viện
676	148	停止強制社區治療	Đình chỉ việc bắt buộc điều trị cộng đồng

總編號 Số thứ tự	分類編號 Số phân loại	詞彙 Thuật ngữ	翻譯 Phiên dịch
八、法律扶助			Trợ giúp pháp lý
677	1	財團法人法律扶助基金會	Quỹ Trợ giúp pháp lý (có tư cách pháp nhân)
678	2	基隆分會	Văn phòng Cơ Long
679	3	臺北分會	Văn phòng Đài Bắc
680	4	士林分會	Văn phòng Sỹ Lâm
681	5	新北分會	Chi nhánh Tân Bắc
682	6	桃園分會	Văn phòng Đào Viên
683	7	新竹分會	Văn phòng Tân Trúc
684	8	苗栗分會	Văn phòng Miêu Lật
685	9	臺中分會	Văn phòng Đài Trung
686	10	南投分會	Văn phòng Nam Đầu
687	11	彰化分會	Văn phòng Chương Hóa
688	12	雲林分會	Văn phòng Vân Lâm
689	13	嘉義分會	Văn phòng Gia Nghĩa
690	14	臺南分會	Văn phòng Đài Nam
691	15	高雄分會	Văn phòng Cao Hùng
692	16	屏東分會	Văn phòng Bình Đông
693	17	橋頭分會	Văn phòng Kiều Đầu
694	18	宜蘭分會	Văn phòng Nghi Lan
695	19	花蓮分會	Văn phòng Hoa Liên
696	20	台東分會	Văn phòng Đài Đông
697	21	澎湖分會	Văn phòng Bành Hồ
698	22	金門分會	Văn phòng Kim Môn
699	23	馬祖分會	Văn phòng Mã Tổ
700	24	原住民族法律服務中心	Trung tâm phục vụ pháp lý cho người dân tộc bản xứ
701	25	原住民族法律服務中心西部辦公室	Văn phòng phía Tây của Trung tâm phục vụ pháp lý cho người dân tộc bản xứ